

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ LẠM PHÁT TRONG ĐIỀU KIỆN TOÀN CẦU HOÁ

NIKITINA NINA IGOREVNA^(*). *Ekonomicheskii
rost i infljacija v uslovijakh globalizacii. SShA &
Kanada, 8/2005, st.101-111*

THU THỦY
dịch

Tất cả các quá trình trong thế giới hiện nay đều phải nếm trải sự tác động của toàn cầu hoá: nhờ sự phát triển của các phương tiện thông tin liên lạc mà thế giới trở nên hạn hẹp tới mức là bất kỳ sự kiện nào cũng được thể hiện hầu như ngay lập tức ở một cái gì đó, mà điều này đang diễn ra ở một nơi khác. Các mô hình lý thuyết kinh tế vĩ mô truyền thống về lạm phát và tăng trưởng kinh tế đều tập trung chủ yếu vào các biện pháp được thực hiện trong khuôn khổ của nền kinh tế quốc gia - trong chính sách thuế-ngân sách và tiền tệ. Phần còn lại khác của thế giới được xem như một chỉnh thể thống nhất và tạm cho rằng ảnh hưởng của nó có thể được điều tiết thông qua tác động của chính phủ. Giai đoạn cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI được đặc trưng bởi sự gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước có trình độ phát triển khác nhau. Sự tác động từ bên ngoài lên mỗi quốc gia tăng lên, và thêm nữa hậu quả của tác động đó nhiều khi là mang tính tiêu cực. Chỉ số phát triển kinh tế vĩ mô của đất nước là kết quả của sự tác động đồng bộ

của cả chính sách bên trong và các yếu tố bên ngoài. Và ngược lại, các biện pháp được bàn đến trong lý thuyết là thuần túy nội bộ (chẳng hạn như sự thay đổi mức chiết khấu ở Mỹ hay EC), lại phản ánh nhanh chóng và mạnh mẽ tình hình trên toàn thế giới. Như vậy, rõ ràng quá trình toàn cầu hoá đang làm thay đổi một cách căn bản những quan điểm truyền thống đối với các vấn đề tăng trưởng kinh tế và lạm phát; sự tác động của nó tới những biến đổi này đòi hỏi phải được phân tích một cách kỹ càng, cẩn thận.

Với toàn cầu hoá thường được hiểu là sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên không ngừng giữa các quốc gia và sự liên kết thị trường các nước là nhờ tự do hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại, điều này làm tăng đáng kể các luồng hàng hoá, nguồn vốn, dịch vụ, công nghệ, thông tin quốc tế v.v...

Sự đánh giá quá trình toàn cầu hoá trong các sách báo khoa học hoàn toàn không mang tính một chiều. Với tính cách

^(*) Giảng viên chính bộ môn kinh tế chính trị học - Trường Đại học quốc gia Lomonosov

là những mặt tích cực người ta có thể nhận thấy như sự đẩy mạnh phân công lao động quốc tế, phát triển chuyên môn hoá và tăng năng suất, phổ biến các công nghệ tiên tiến, thúc đẩy cạnh tranh, làm giảm chi phí và giá cả. Tất cả các hiện tượng này dẫn đến tăng trưởng kinh tế, tăng nhanh việc làm và rút cục là góp phần nâng cao mức sống trung bình của người dân. Thậm chí những người phản đối toàn cầu hoá cũng phải thừa nhận rằng kết quả của sự chuyển đổi từ chính sách bảo hộ mậu dịch sang tự do thương mại làm cho kích thước của “miếng bánh” (tổng sản phẩm quốc nội của tất cả các nước trên thế giới) tăng lên. Những hậu quả tiêu cực của toàn cầu hoá được quy lại ở hai nhóm vấn đề: 1) sự phân chia không đồng đều phần lợi ích của toàn cầu hoá, nó chứa đầy những xung đột cả ở cấp độ quốc tế cũng như quốc gia; 2) sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên dẫn đến mất ổn định gia tăng, điều này làm tăng thêm những hiểm hoạ trên mọi cấp độ tương tác, trong đó có thảm hoạ sinh thái và bệnh dịch trên toàn cầu. Người ta còn nhận ra cả những khía cạnh tiêu cực khác của toàn cầu hoá, xuất hiện thậm chí cả ở các nước phát triển, nhưng hậu quả của chúng không đến mức thảm hại và có nhiều mặt được cân bằng lại bởi những lợi ích.

Trước hết chúng ta xem xét sự ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến tăng trưởng kinh tế và lạm phát trên toàn thế giới, sau đó sẽ quay lại những nét đặc trưng đối với nhóm các nước có mức độ phát triển khác nhau.

I

Tiến bộ kỹ thuật đã làm cho chi phí về vận chuyển và truyền thông giảm mạnh, điều này đảm bảo cơ sở khách quan cho việc củng cố các mối quan hệ. Các biện pháp tự do hoá mậu dịch đã loại bỏ (hoặc giảm bớt đáng kể) những rào cản nhân tạo trên con đường lưu thông hàng hoá quốc tế và cũng nhờ đó đã góp phần thúc đẩy hội nhập.

Phải thừa nhận rằng tự do thương mại là điều kiện quan trọng nhất của phát triển kinh tế. Xét về lâu dài, các nền kinh tế mở đang gặt hái được những thành công lớn so với các nước thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch -, chính sách duy trì nền sản xuất phúc lợi vốn bị thua kém nền sản xuất tương đương của nước ngoài, điều này dẫn đến sự tụt hậu vô vọng với các nước có nền kinh tế mở. Các số liệu thống kê chứng minh rằng động thái phát triển của thương mại thế giới luôn gắn chặt với sự chuyển biến của tổng sản phẩm thế giới. Tốc độ phát triển thương mại thế giới tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm thế giới: trong giai đoạn từ năm 1950 đến năm 2002, tổng kim ngạch buôn bán sản phẩm công nghiệp tăng 43 lần, còn bản thân sản xuất công nghiệp - chỉ tăng 10 lần. Từ năm 1990 đến 2002, chu chuyển thương mại tăng trung bình 5,5% năm, còn khối lượng sản xuất - tăng 2,1% năm (1)(*). Nhịp độ tăng trưởng thương mại thế giới cao, thương là trùng hợp với nhịp độ tăng trưởng cao của khối lượng sản xuất thế giới (xem bảng 1).

Bảng 1. *Tốc độ tăng khối lượng thương mại thế giới và tổng sản phẩm thế giới hàng năm*

Năm	Thương mại thế giới	Tổng sản phẩm thế giới
1986-1999 (trung bình hàng năm)	6,2	3,3
1996	7,0	4,1
1997	10,4	4,2
1998	4,4	2,8
1999	5,9	3,7
2000	12,5	4,7
2001	0,1	2,4
2002	3,1	3,0
2003	4,5	3,9
Tổng quan kinh tế thế giới (tháng 4/2004). Wash., IMF, 2004, p. 187-216 (www.imf.org)		

Như vậy, tự do thương mại với tính cách là khía cạnh then chốt của toàn cầu hoá đang góp phần thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế thế giới.

Toàn cầu hoá cũng có tác động tích cực tới cả lạm phát thế giới. Trong vòng 15 năm gần đây, mức độ lạm phát thế giới giảm một cách căn bản: từ 30% một năm vào đầu những năm 1990 xuống con số không vượt quá 4% vào cuối năm 2003. Kennet Rogoff, Giáo sư trường đại học Harvard đã phân tích các nguyên nhân của hiện tượng này (2). Ông nhận xét rằng vai trò to lớn trong việc làm giảm lạm phát là các yếu tố thể chế, đó là sự thay đổi vai trò của ngân hàng trung ương, tăng tính độc lập, nâng cao trách nhiệm của các ngân hàng trong thực thi chính sách ngân sách và chính sách tiền tệ. Nhưng những cải thiện đáng kể diễn ra ở nhiều nước châu Phi và Mỹ Latin, không thể được coi là lý do duy nhất lý giải cho sự giảm lạm phát toàn thế giới một cách căn bản đến như vậy: ở những nước mà hệ thống thể chế yếu kém, trách nhiệm nhà nước tăng lên, còn ngân hàng trung ương chỉ có những quyền hạn khá hạn chế, thì lạm phát cũng đã giảm. Nếu trong những năm 1990-1994, mức độ lạm phát trung bình năm lên tới 40% ở châu Phi, 230% ở các nước Mỹ Latin và hơn 360% tại các nước có nền kinh tế chuyển đổi, thì hiện nay, tỷ lệ lạm phát ở các khu vực này đã giảm xuống mức một con số. Thậm chí ở Brazil và Congo - những đất nước rủi ro mang tính truyền thống, định kỳ trượt dài trong siêu lạm phát, thì năm 2003 giá cả trên thực tế hầu như vẫn giữ nguyên. Tăng năng suất lao động thường được xem là nguyên nhân có thể làm giảm nhịp độ tăng giá. Nhưng chính điều này cũng không thể được xem như sự giải thích tổng quát hiện tượng giảm lạm phát: ở rất nhiều khu vực (trong đó có cả châu Âu) năng suất lao động trong vòng 20 năm gần đây hầu như không tăng, nhưng lạm phát thì đã giảm đáng kể.

K. Rogoff bênh vực ý tưởng cho rằng toàn cầu hoá kết hợp cùng phi điều tiết và tư hữu hoá là một trong những nhân tố

quan trọng nhất làm giảm lạm phát. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá tới lạm phát diễn ra theo hai hướng chính.

Thứ nhất - toàn cầu hoá thúc đẩy cạnh tranh, và bản thân cạnh tranh lại có tác động vừa trực tiếp vừa gián tiếp tới lạm phát. Tác động trực tiếp là ở sự hạn chế các tổ chức độc quyền, khống chế khả năng tăng giá của họ, còn tác động gián tiếp là ở chỗ, cạnh tranh góp phần làm tăng tổng khối lượng sản phẩm và tính mềm dẻo linh hoạt của giá cả. Trong điều kiện như vậy sử dụng phát hành tiền mặt (mà lạm phát là hậu quả) như một thứ công cụ của chính sách tiền tệ cho việc mở rộng sản xuất và tăng thêm việc làm, sẽ bị mất hết ý nghĩa. Điều đó có nghĩa là sức ép chính trị lên các ngân hàng trung ương đang giảm và họ sẽ có nhiều khả năng hơn trong cuộc chiến chống lạm phát.

Tác động thứ hai của toàn cầu hoá gắn với tiết kiệm cá nhân: biên giới mở rộng và chi phí chuyển đổi tương đối thấp cho phép người dân lựa chọn: giữ tiền tiết kiệm của mình bằng đồng nội tệ đang mất giá hoặc bằng những tài sản có danh nghĩa, như bằng đồng đô la chẳng hạn. Khả năng “bỏ chạy” như vậy sẽ làm giảm những khoản thu nhập của nhà nước từ việc phát hành tiền, làm tăng tốc độ lưu thông và đồng thời rút ngắn giãn cách thời gian từ lúc phát hành tiền bổ sung tới lúc có hiệu ứng lạm phát.

Sự luận giải trên về toàn cầu hoá với tính cách là một nhân tố vạn năng làm giảm lạm phát xem ra có phần hơi phóng đại. Điều này đặc biệt rõ nếu chú ý đến những con số được dẫn ra trong bài viết: các nước hậu xã hội chủ nghĩa đã góp phần chính vào lạm phát trong những năm 1990. Hoàn thiện việc cải tổ cơ cấu nền tảng tại những nước này đã tạo ra tiền đề cho sự tiếp tục ổn định tài chính, và đó cũng là nguyên nhân chính làm giảm lạm phát. Rõ ràng là cũng không nên đánh giá quá thấp vai trò của các yếu tố bên trong mà trong từng trường hợp cụ thể, ở từng

nước, đã cho phép giải quyết được sự tăng giá kinh niên. Tuy nhiên, xét ở mặt khác, khả năng mở ra cho các nước đang phát triển thâm nhập vào quá trình hội nhập quốc tế có thể đã trở thành một trong những nguyên nhân mà vì nó chính phủ các nước đã cố gắng kết thúc nhanh nhất quá trình xây dựng cơ cấu thể chế cần thiết và giảm lạm phát xuống tới mức cộng đồng quốc tế chấp nhận được.

Kết luận chính mà K. Rogoff rút ra là chừng nào mà toàn cầu hoá tạo ra nền lạm phát thấp, thì những nước vẫn chưa thực hiện xong những cải tổ thể chế cần thiết cần phải tận dụng các điều kiện đang hình thành để hoàn tất nó. Vẫn còn mối đe dọa của những cuộc xung đột chất chứa nguy cơ phá huỷ xu hướng toàn cầu hoá, vì vậy chính quyền các nước cần phải bảo đảm những tiền đề cần thiết để cho hệ thống tài chính của mình thực hiện được chức năng bình thường ngay cả trong những điều kiện kém thuận lợi nhất. Từ tháng 6 năm 2001 đến tháng 10 năm 2003 K. Rogoff giữ cương vị là chuyên gia kinh tế chính và trưởng Ban nghiên cứu của Quỹ tiền tệ quốc tế - một tổ chức quốc tế đã và luôn có thái độ cực kỳ cứng rắn đối với lạm phát. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả nói về sự kiềm chế lạm phát như một ưu thế của toàn cầu hoá. Và thực sự điều này là một thắng lợi lớn mà nền kinh tế thế giới đã đạt được cho đến nay.

Như đã biết, những bất bình chủ yếu của những người phản đối toàn cầu hoá là ở chỗ tất cả những nguồn lợi nhờ mở rộng hợp tác quốc tế chỉ dồn cho những kẻ giàu có - những nước giàu và những người giàu. Nhưng giảm lạm phát hoá ra cũng là hậu quả lớn của toàn cầu hoá - nó làm bớt đi khó khăn trong cuộc sống của những người nghèo. Một thực tế hiển nhiên là những người có ít của cải, không có khả năng đa dạng hoá thu nhập của mình, sở hữu được phần tài sản mà giá trị của nó không được đảm bảo do lạm phát, sẽ phải chịu khổ nhiều hơn vì lạm phát. Thuế

trong điều kiện lạm phát là nặng nề và suy thoái nhất. Xóa bỏ hoặc giảm mạnh thuế sẽ tác động tích cực tới mức sống của các tầng lớp dân cư bản cùng nhất.

Với cách tiếp cận như vậy thì rõ ràng là toàn cầu hoá góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại quốc tế và làm giảm lạm phát toàn thế giới, điều này dẫn đến kinh tế tăng trưởng và mức độ đói nghèo giảm, nhưng đồng thời hậu quả của toàn cầu hoá lại khác nhau đối với các nước có trình độ phát triển khác nhau và các nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau. Nhà nghiên cứu người Nga V. Inozemcev lập luận cho quan điểm của mình về vấn đề này: “Sự phụ thuộc lẫn nhau” mà vẫn thường được nói đến, khi người ta nói về toàn cầu hoá, là “hoàn toàn không rõ ràng. Vấn đề ở chỗ không hẳn chỉ là tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố của nền kinh tế thế giới gia tăng, mà chủ yếu là sự phụ thuộc một chiều của nền kinh tế đổ vào các trung tâm chính của thế giới hậu công nghiệp tăng mạnh chưa từng có” (4).

Khía cạnh thứ nhất của vấn đề là ở chỗ luồng thương mại và đầu tư quốc tế chính đang gắn kết các nước phát triển lại với nhau. Thị phần của các nước đang phát triển trong lưu chuyển hàng hoá và vốn là cực ít. Điều này “chứng tỏ tính khép kín đang tăng lên của thế giới hậu công nghiệp”.

Mặt khác, sự phụ thuộc của các nước đang phát triển vào phương Tây cũng đang tăng mạnh. Sự tăng trưởng của họ phụ thuộc trực tiếp vào nhập khẩu công nghệ và vốn đầu tư, cũng như vào xuất khẩu thành phẩm. Việc chuyển sản xuất công nghiệp sang các nước có nguồn nhân công rẻ hơn được giải thích như là một nhân tố góp phần giữ và tiếp tục mở rộng khoảng cách giữa các nước hậu công nghiệp và phần còn lại của thế giới. Thực tế, sự phân công lao động quốc tế đã diễn ra theo chiều hướng là các ngành công nghệ cao, các lĩnh vực tin học, tài chính và dịch vụ được tập trung tại các nước phát

triển, còn sản xuất các loại hàng hoá rẻ tiền, tiêu thụ đại trà thì để dành cho các nước công nghiệp non trẻ. Ngoài ra, sự khuyến khích duy trì mức lương thấp ở những nước này làm cho thị trường trong nước không thể mở rộng được, điều đó cũng không góp phần làm tăng thêm tính độc lập của họ.

Theo quan điểm cấp tiến hơn thì toàn cầu hoá như là “một dạng thức mới của chủ nghĩa thực dân, ở đó Mỹ đóng vai trò của một chính quốc mới, còn các thuộc địa của nó - là phần lớn các nước còn lại khác, không chỉ cung cấp cho nơi đây nguyên liệu, mà cả thiết bị, sức lao động, vốn và nhiều thứ khác nữa, và đồng thời sẽ là một bộ phận của thị trường tiêu thụ toàn cầu” (5). Ngoài ra “toàn cầu hoá tài chính đang biến Hệ thống dự trữ Liên bang của Mỹ thành ngân hàng trung ương của phần lớn các nước đang phát triển” (6). Sự lệ thuộc về tài chính của các nước này có thể biểu hiện cả ở những hình thức khá kỳ lạ: sau cuộc khủng hoảng cuối những năm 90 của thế kỷ XX khuyến cáo chính của Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển (đặc biệt là các nước châu á) lại là phải tích lũy các nguồn dự trữ ngoại tệ để phòng thân trong trường hợp có khủng hoảng trong tương lai. Thậm chí theo các nhà phân tích của chính Ngân hàng thế giới thì việc thực hiện lời khuyên này lại không hoàn toàn thích hợp: “Các văn bản ghi nợ quốc tế lớn nhất với mức lãi suất cố định hiện nay đã chấp nhận hình thức các nước giàu nhất cho các nước có rất nhiều người nghèo vay với mức lãi suất thực tế (có thể) là âm... Hình thành các nguồn dự trữ... - đây là một lời khuyên tốt, nhưng việc chu cấp tài chính của một ngân sách thâm hụt của Mỹ cho những nền kinh tế thị trường non trẻ chứng tỏ rằng việc thực thi điều này là quá xa vời” (7).

Với cách đánh giá tình hình như vậy, vai trò của “thê đội hai” được dành cho các nước đang phát triển, mà triển vọng phát triển của thê đội này là khá hạn chế: trong

khi các nước phương Tây tiếp tục tiến xa hơn trên con đường dẫn tới xã hội hậu công nghiệp thì phần còn lại của thế giới sẽ phải bằng lòng với vai trò của vành đai công nghiệp, và giãn cách về mức sống sẽ càng tăng lên.

Nhưng có thể nhìn vấn đề này theo một cách khác: “người nghèo, tức là đại bộ phận dân cư của phần lớn các nước trên thế giới, hàng ngày vẫn cần được nuôi dưỡng. Một chính sách tốt là chính sách bảo đảm cho họ thực hiện được việc này, đồng thời cần phải đảm bảo cải thiện khẩu phần dinh dưỡng, các điều kiện sống, hệ thống y tế và các điều kiện vật chất khác của cuộc sống” (8). Cách tiếp cận như vậy dựa trên suy nghĩ là khả năng trong tương lai người ta sẽ sống trong các điều kiện của xã hội hậu công nghiệp - đây không phải là vấn đề cấp bách nhất đối với các nước đang phát triển hiện nay. Ở các nước đang phát triển cho đến nay vẫn chưa kết thúc hoặc thậm chí mới chỉ bắt đầu giai đoạn chuyển đổi từ xã hội mang tính nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp. Và nhiệm vụ căn bản được đặt ra cho họ chính là sự kết thúc quá trình này chứ không phải là tạo ra những tiền đề cho sự xuất hiện xã hội hậu công nghiệp. Nếu chấp nhận điều kiện tiên quyết như vậy, tức là thừa nhận rằng sự tăng trưởng mang tính quảng canh cho phép tăng khối lượng sản phẩm bằng cách thu hút số lượng lớn người dân có khả năng lao động vào quá trình sản xuất, đối với rất nhiều nước là nhiệm vụ quan trọng nhất, thì ứng xử của các nước phát triển chứng tỏ là đã không vị kỷ.

Minh chứng cho điều này là ví dụ của các nước Đông Nam á, nơi mà toàn cầu hoá “đã đem lại lợi ích to lớn”, vì họ đã chấp nhận toàn cầu hoá theo “những điều kiện cụ thể của mình và đã góp thêm cho toàn cầu hoá nhịp độ phát triển riêng của mình”. Việc phổ biến mô hình phát triển của các quốc gia châu á đang phát triển năng động tới các nước đang phát triển

khác có thể là phương tiện mà nhờ nó người ta bắt đầu thu hẹp được khoảng cách lớn giữa họ và các nước hậu công nghiệp.

II

Chúng ta quay lại với vấn đề lưu chuyển vốn. Giáo sư kinh tế và chính trị học của trường đại học California Los-Angeles M. Intrilligator khẳng định rằng đầu tư trực tiếp “đóng vai trò then chốt trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ, tái cơ cấu công nghiệp, hình thành các liên doanh toàn cầu, có tác động trực tiếp tới nền kinh tế trong nước” (10). Những khoản đầu tư này mang tính dài hạn, dựa vào những cố gắng hạ thấp chi phí của các công ty quốc tế. Nói chung hoạt động của các công ty xuyên quốc gia là nhằm tiến hành xây dựng các cơ sở công nghiệp tại các nước đang phát triển, tạo ra tiền đề cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống. Chúng góp phần thúc đẩy việc tái cơ cấu lại công nghiệp cho nền kinh tế của rất nhiều nước đang phát triển bằng cách tạo ra nhiều ngành nghề mới, chẳng hạn như ngành ô tô, kỹ thuật dầu khí, chế tạo máy, điện tử và các ngành khác, cũng như hiện đại hoá các ngành nghề truyền thống, kể cả ngành dệt may và thực phẩm. Quá trình này cũng gắn liền với việc ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại hoá phương thức quản lý và tiếp thị. Để thực hiện các chức năng mới đòi hỏi các nhân viên phải nâng cao trình độ văn hoá, góp phần hình thành nên một tầng lớp xã hội có được chất lượng cuộc sống mới.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài thậm chí là tăng nhanh hơn cả thương mại. Từ năm 1990 đến năm 2002 tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng lên gấp hơn hai lần so với GDP. Nhưng tất nhiên việc phân bố chúng theo các nước là không đều. Ví dụ, cho đến năm 2002 ở Trung quốc tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt 36% GDP so với 1,5% ở Nhật bản, 5% ở Ấn Độ và 13 % ở Mỹ (11).

Phần lớn các nhà phân tích đi đến ý

kiến cho rằng các khoản đầu tư trực tiếp - đó là nguồn lợi đối với các nước công nghiệp non trẻ. “Những đồng tiền đầu tư luôn gắn chặt với nền kinh tế bản địa, khả năng thanh toán chúng là không đáng kể, rất khó thu hồi và trả lại được chúng về cho nước đầu tư” (12). Điều này được khẳng định bằng cả hoạt động kinh tế của các công ty quốc tế lớn nhất: “Chúng tôi đầu tư tiền bạc theo các chiến lược dài hạn... Năm 1998 đầu tư trực tiếp của các công ty nước ngoài vào các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi với tổng mức thấp hơn 5% so với một năm trước đó. Những ai biết được ở các nước gặp khủng hoảng, hoạt động đầu tư trong nước đã sụp đổ đồng loạt như thế nào, thì có thể đánh giá được sự tác động bình ổn của các công ty nước ngoài vốn là những đối tác tin cậy, đã tạo ra” (13).

Một thực trạng khác nữa - liên quan tới các khoản đầu tư trọn gói. Nhìn chung, chứng khoán - là hình thức vốn tự do hơn. Đi liền với nó thường là những lời chê trách hoàn toàn có căn cứ về việc tự do hoá quá mức các dòng tài chính: những nguồn vốn ngắn hạn chảy vào và chảy ra không hề bị khống chế (dưới dạng luân chuyển chứng khoán, cũng như dưới dạng cung ứng tín dụng và cho vay) có thể gây nguy hại cho nền kinh tế, làm cho tỷ lệ lãi suất hay tỷ giá ngoại hối dao động mạnh. Nhưng cả ở đây mọi sự cũng không đơn giản. Nhiều người mua chứng khoán muốn có những đầu tư đáng giá thời hạn dài để có được lợi nhuận đảm bảo. Vì vậy trong số những khoản đầu tư cả gói, cần phân định rõ ràng giữa những hợp đồng ngắn hạn mang tính đầu cơ, chứa đựng những hiểm hoạ đối với sự ổn định, với những khoản đầu tư thông thường cho phép những chủ sở hữu mới ảnh hưởng tới chính sách của các hãng và kỳ vọng vào phần lợi nhuận.

Còn về vốn đầu cơ thì chính ở đoạn này của thị trường tài chính, ảnh hưởng của toàn cầu hoá là rất lớn. Lĩnh vực mà ở

đó không có sự luân chuyển tư bản thực sẽ phải gánh chịu sự tác động tồi tệ của cuộc cách mạng tin học. Và chính trong lĩnh vực này đặc biệt cần phải có sự điều tiết. Nếu tự do hoá vội vã và không suy tính kỹ quan hệ thương mại dẫn đến suy thoái hay chấm dứt tăng trưởng kinh tế trong một nền kinh tế kém phát triển, thì việc huỷ bỏ quá sớm sự kiểm soát của nhà nước đối với lưu chuyển vốn và tình hình thị trường tài chính “có thể đem lại những thiệt hại có tính tàn phá đối với nước nhỏ có nền kinh tế thị trường mới xuất hiện... Hiện nay, ngay cả Quỹ tiền tệ quốc tế cũng đồng ý rằng đã đẩy chương trình tự do hoá đi quá xa, rằng tự do hoá luân chuyển vốn và thị trường tài chính đã góp phần vào cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm 1990”(14). ”Tăng thêm (bổ sung) vốn đã dẫn đến tăng tỷ giá ngoại hối, giảm giá nhập khẩu và xuất khẩu mất khả năng cạnh tranh. Sau khi những lời hứa “chuyển đổi” được đưa ra trước đây rõ ràng là phi thực tế, thì sự hào hứng của các nhà đầu tư đã bị giảm sút. Cuộc “bỏ chạy vào những nền kinh tế có chất lượng” của họ được bắt đầu. Một dao động rất nhỏ về tỷ lệ lãi suất ở Mỹ vào tháng ba năm 1997 đã đẩy nguồn vốn thoát nhanh ra khỏi các nước châu á, điều này đã dẫn đến cuộc khủng hoảng Thailand”.

Giờ thì không cần phải chứng minh cho ai rằng toàn cầu hoá, trong khi góp phần nâng cao tính linh hoạt của vốn, cho phép các nước đang phát triển nhận được các khoản đầu tư cần thiết, thì nó cũng gây nên tác động tiêu cực, bởi toàn cầu hoá làm tăng sự phụ thuộc của hệ thống tài chính trong nước vào các điều kiện đang hình thành trên thị trường vốn thế giới.

III

Còn một hậu quả rất quan trọng của toàn cầu hoá, tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển và gắn chặt với vấn đề thu hút vốn, tuy nhiên nó mang tính tích cực nhiều hơn. Điều này liên quan đến cơ cấu thể

chế. Sự hiện hữu của các cơ cấu thể chế phù hợp là điều kiện cơ bản để một nước tham gia vào quá trình toàn cầu hoá. Mọi người đều thừa nhận rằng, mức độ phồn thịnh của một nước phụ thuộc vào tính hiệu quả của các thể chế kinh tế và chính trị của nước đó. Chính điều này lý giải cho sự tương phản giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển cao. Vai trò của một nước trong nền kinh tế thế giới phụ thuộc vào mức độ phát triển của môi trường thể chế, phụ thuộc vào việc môi trường đó hoạt động hiệu quả ra sao trong bối cảnh toàn cầu hoá, nó có thể phản ứng mềm dẻo thế nào trước những thách thức bên ngoài. “Quan niệm cho rằng những nước sống tốt không phải là những nước có nguồn tài nguyên phong phú, mà là những nước lôi kéo được nguồn tài nguyên đó vào vòng quay của thị trường, đang trở thành tiêu chí cơ bản của cuộc cách mạng trí tuệ ở thời khắc chuyển giao thế kỷ” (16).

Sự quan tâm của giới thương mại quốc tế đến các nguồn tài nguyên của các nước có thể trở thành thể mạnh bảo đảm tạo ra những cơ cấu thể chế cần thiết cho việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn thu hút. Bảo hộ quyền sở hữu, quyền bí mật kinh doanh, luật phá sản, thị trường tài chính phát triển - tất cả đó là những điều kiện bất di bất dịch của việc kinh doanh có hiệu quả. Quá trình xây dựng hệ thống thể chế thích hợp đòi hỏi tính tuân thủ, mỗi bước đi trên con đường này cần được kiểm định về tính hiệu quả. ở đây không có giải pháp vạn năng, mỗi nước phải thích ứng kinh nghiệm quốc tế với các điều kiện riêng của mình. Và ở đây ý nghĩa toàn cầu hoá có thể biểu hiện ở khả năng gắn chặt hơn vào sự hợp tác quốc tế, khả năng tiếp cận thông tin và có sự kích thích từ bên trong cũng như bên ngoài để tiến hành các cải cách tương ứng.

Từ đó rút ra là nếu xem xét triển vọng của sự tăng trưởng kinh tế, thì kết quả cơ bản của việc các nước đang phát triển tham gia vào nền kinh tế thế giới - sẽ

là sự phát triển chu chuyển thương mại, cải tổ cơ cấu nền kinh tế và hoàn thiện cơ cấu thể chế.

IV

Phát triển thương mại và thay đổi cơ cấu diễn ra cả ở nền kinh tế của các nước phát triển, nhưng hoàn toàn khác so với phần còn lại của thế giới. Thứ nhất, những lợi ích căn bản từ tự do hoá thương mại là dành cho chính các nước phát triển. Ví dụ từ năm 1970 đến năm 1999 tỷ lệ việc làm theo số liệu thống kê trung bình ở các nước thành viên của OECD đã tăng 37%, tạo ra được gần 110 triệu chỗ làm mới. Còn ở các nước nằm trong khối Cộng đồng chung châu Âu, thu nhập thực tế trên đầu người từ 1960 đến 1999 tăng 10% - nhanh hơn so với mức trung bình của các nước châu Âu - là thành viên của OECD. Việc hình thành thị trường chung đã đem lại gần 900 nghìn vị trí việc làm bổ sung cho các nước Tây Âu (17). Rõ ràng là đẩy mạnh các quá trình tự do hoá đảm bảo làm tăng rõ rệt số lượng việc làm và khối lượng sản xuất. Hiện nay tỷ trọng của các nước phát triển trong xuất khẩu thế giới là 74,6% (trong đó, tỷ trọng của 7 nước phát triển nhất chiếm 44,5%) (18). Thêm nữa, sự liên kết nội bộ các nước thành viên OECD được đẩy mạnh, trong khi đó những mối quan hệ với thế giới còn lại đang ở giai đoạn hình thành và vẫn chưa được ổn định.

Thứ hai, cải tổ cơ cấu nền kinh tế của các nước phát triển diễn ra ở quy mô nhỏ hơn so với ở các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi, điều này trong sách báo còn có những sự đánh giá khác nhau. Một mặt đây là hậu quả tất yếu của tiến bộ kỹ thuật và mở rộng hội nhập quốc tế, tất nhiên, những điều này đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế, còn mặt khác - sự thay đổi vai trò của từng ngành trong nền kinh tế nói chung làm cho sự căng thẳng xã hội tăng thêm, đặc biệt là trong tương lai gần. Các ngành thu lợi từ ngoại thương và các ngành liên quan đến xuất khẩu thì thiếu những nguồn vốn

lớn và nhân lực có trình độ chuyên môn. Còn một số ngành khác thì bị mất đi ưu thế cạnh tranh do thị trường ngày càng mở. Những quá trình này thường đi đôi với sự rút vốn và nhân lực, nó đòi hỏi những chi phí xã hội rất lớn. Chính vì vậy mà vấn đề việc làm luôn là mối quan tâm đặc biệt ở các nước phát triển.

Một ý kiến phổ biến cho rằng việc chuyển giao các xí nghiệp công nghiệp sang các nước đang phát triển, nơi mà giá trị của sức lao động là cực thấp, sẽ dẫn đến gia tăng nạn thất nghiệp. Tuy nhiên thái độ tiêu cực như vậy đối với việc chuyển từng công đoạn sản xuất sang nước khác, thường chỉ có ở Mỹ, là do sự nhận thức chưa đúng về mối tương quan định lượng giữa việc làm được chuyển đi và việc làm được giữ lại. Trên thực tế số lượng chỗ làm được xuất đi ít hơn chỗ làm được giữ lại rất nhiều. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt thì những ngành định hướng vào xuất khẩu buộc phải giảm mọi chi phí đến mức tối thiểu. Những người chủ của các công ty lớn có thể nhận định: “Được thôi, ta xuất đi 10 chỗ làm và sẽ nhập khẩu dịch vụ của họ, nhưng ta còn giữ 90 vị trí trong hãng, vì vậy hãng sẽ còn sống được” (19). Ngoài ra, như A. Teit khẳng định, thường thì “công nhân của các chi nhánh nước ngoài và công nhân của công ty mẹ không phải là những người cạnh tranh nghiêm trọng, mà gần như là họ bổ sung lẫn cho nhau. Bình thường thì công ty mẹ có khả năng tăng thêm sản phẩm nhờ năng lực của các chi nhánh của mình, cũng như tận dụng được những ưu thế khác của họ. Những mối liên kết như vậy là thành tố quan trọng trong quan hệ của các đối tác mới” (20). Mức thất nghiệp thấp ở nhiều nước phát triển và mức độ thất nghiệp cao tại các nước có mức trả lương thấp đang phủ nhận ý kiến cho rằng thất nghiệp tăng lên tại các nước phát triển là do hậu quả của toàn cầu hoá. “Với vấn đề việc làm thì chính sách nhà nước và tiến bộ kỹ thuật là những yếu tố quyết định quan trọng hơn

so với những yếu tố toàn cầu hoá” (21). - M. Intrilligator bình luận về hiện tượng này như vậy.

Một khía cạnh tác động khác của toàn cầu hoá tới thị trường lao động tại các nước phát triển là luồng lao động đến từ nước ngoài. Chủ yếu đó là những người sẵn sàng thực thi những công việc nặng nhọc và không có trình độ chuyên môn và nhận mức lương thấp hơn so với các công nhân bản địa. Tính sơ bộ, ở châu Âu số lượng người nhập cư chấp nhận những công việc như vậy là ngang với số lượng người thất nghiệp tại nước tiếp nhận họ (22). Lý do này biện giải cho các biện pháp hạn chế sự nhập cảnh vào các nước đó. Song, rõ ràng là sự tiếp nhận họ đang phá vỡ các nguyên tắc của tự do thương mại vì nó cản trở sự giảm mức lương. Nếu xét đến tương lai lâu dài thì quá trình luân chuyển sức lao động quốc tế phải dẫn đến nâng cao năng suất toàn cầu, vì đó là con đường đi đến sự phân công tối ưu nguồn lực lao động.

Xét trên góc độ tác động tới lạm phát và tăng trưởng kinh tế, thì toàn cầu hoá đóng vai trò tích cực rõ rệt. Nhưng cũng còn nhiều vấn đề quan trọng, gần như mang tính chất toàn nhân loại chứ không phải mang tính chất kinh tế nữa. Thứ nhất, toàn cầu hoá đẩy mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau và nâng cao tính phức tạp của hệ thống, điều đó sẽ làm tăng thêm mức độ mất ổn định của nó. Quy luật này đã được các nhà sinh vật học đưa ra, song có lẽ nó cũng biểu hiện cả ở các phương diện xã hội. Thứ hai, vấn đề phát triển và phân phối không đồng đều đang làm sâu sắc thêm vấn đề về công bằng xã hội.

Song, tuy còn nhiều khía cạnh và nhiều vấn đề tiêu cực do toàn cầu hoá gây ra, nhưng quá trình này lại không thể đảo ngược được. Nhiệm vụ được đặt ra trước các tổ chức quốc tế là hoà hợp giữa lợi ích dân tộc và lợi ích toàn nhân loại. Người được giải Nobel kinh tế năm 2001 hiện là giáo sư trường đại học Columbia J.

Stiglitz, khi ở cương vị là chuyên gia kinh tế chính của Ngân hàng thế giới đã phác ra ba mảng trong giải quyết các vấn đề của cuộc chiến chống đói nghèo.

Ông đã đề nghị phải “cân nhắc kỹ những chiến lược hữu hiệu nhất kích thích tăng trưởng kinh tế và giảm bớt đói nghèo; làm việc với chính phủ các nước đang phát triển để áp dụng những chiến lược này tại địa phương; làm tất cả những gì có thể tại các nước phát triển để xích gần lại quyền lợi của các nước thuộc thế giới đang phát triển và hỗ trợ họ trong việc mở cửa thị trường hoặc đảm bảo những sự trợ giúp có hiệu quả hơn” (23).

Nhưng ngoài sự hợp tác giữa các quốc gia và những hoạt động của các tổ chức quốc tế hiện có thì vẫn cần phải có những hình thức pháp lý mới có thể góp phần giải quyết các cuộc xung đột, bảo vệ lợi ích của các đối tác yếu hơn và đưa ra các chế tài chống lại những ai vi phạm “luật chơi” đã được thừa nhận chung.

“Rất tiếc là chúng ta không có một chính phủ quốc tế chịu trách nhiệm trước toàn thể nhân dân các nước kiểm soát quá trình toàn cầu hoá”, - Stiglitz phàn nàn. Hệ thống điều hành các nước phụ thuộc lẫn nhau hiện tại là như thế này, “đại đa số... vẫn là không có tiếng nói. Đã đến lúc phải thay đổi một số quy tắc điều tiết trật tự kinh tế thế giới, xem xét lại các thủ tục ra quyết định ở tầm quốc tế, cũng như vấn đề những quyết định đó được thông qua vì lợi ích của ai... Toàn cầu hoá có thể được kiến tạo lại, và khi nào điều đó diễn ra... khi nào tất cả các nước có quyền biểu quyết hoạch định chính sách động chạm tới họ, lúc đó sẽ xuất hiện khả năng tạo ra nền kinh tế toàn cầu mới, ở đó không chỉ sự tăng trưởng trở nên ổn định hơn và ít biến đổi hơn, mà cả những thành quả của nó sẽ được phân chia công bằng hơn” (24).

(xem tiếp trang 63)